

**UBND PHƯỜNG ĐÔNG SƠN****DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ**

(Kèm theo Công văn số /UBND-KT,HT&ĐT ngày tháng

STT	Tên dự án (MBQH) (số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt MBQH)	Địa điểm thực hiện dự án (địa bàn, xã phường cũ)	Diện tích theo quy hoạch (MBQH) (ha)	Tổng diện tích đất đấu giá (m <sup>2</sup> )	Diện tích đấu giá thu tiền sử dụng đất (m <sup>2</sup> )	Tiền sử dụng đất dự kiến thu (đồng)
1	MBQH số 520/QĐ-UBND ngày 07/02/2024	Rừng Thông		200.0	200.0	1,400,000,000
2	(MBQH 3964 điều chỉnh) MBQH số 3741 ngày 17/11/2023	Đông Minh		265.5	265.5	1,062,000,000
3	MBQH số 858 ngày 21/3/2024	Đông Minh		130.0	130.0	520,000,000
4	MBQH số 752/QĐ-UBND ngày 11/03/2024	Đông Hòa		4,600.0	4,600.0	20,700,000,000
5	MBQH số 2419	Xã Đông Hòa		309.0	309.0	927,000,000
6	MBQH số 2417	Đông Minh		815.8	815.8	3,263,200,000
7	MBQH số 2416	Đông Minh		150.0	150.0	600,000,000
8	MBQH 8764 điều chỉnh từ 4132 (OM4-11)	Rừng Thông		266.8	266.8	1,867,600,000
9	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn cạnh NVH thôn 1 (MBQH 3693)	Đông Minh		135.0	135.0	500,000,000

10	MBQH số 1026/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 (Chợ Đông Thịnh)	Phường Đông Thịnh		6,300.0	6,300.0	44,100,000,000
11	Khu dân cư Dọc đường trung tâm huyện (giáp khu công nghiệp) OM39-40 (MB2652) (Khu dân cư mới OM39, OM40 thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn)	Rừng Thông	7.08	200.0	200.0	1,600,000,000
12	MB Nhuệ Sâm 1879 (Khu dân cư mới thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Rừng Thông	16.49	1,200.0	1,200.0	9,600,000,000
13	Hạ tầng khu dân cư Đông Chìa thị trấn Rừng Thông	Rừng Thông	0.30	400.0	400.0	3,200,000,000
14	Điểm dân cư thôn 5 (MBQH 3695) (Điểm dân cư nông thôn thôn 5, xã Đông Minh, huyện Đông Sơn)	Đông Minh	3.80	400.0	400.0	1,600,000,000
15	MBQH số 2742 ngày 13/8/2020 - TĐC toàn tân (Điểm tái định cư và khai thác quy đất khu phố Toàn Tân, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn)	Rừng Thông	4.68	1,140.4	1,140.4	9,123,200,000
16	Điểm dân cư nông thôn trước công sở xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (MBQH 625 ngày 28/02/2024)	Đông Hoàng	1.01	1,200.0	1,200.0	13,200,000,000

17	MBQH số 2513 ngày 23/10/2017 (dự án Đồng Vèn)	Rừng Thông	4.80	2,100.0	2,100.0	21,000,000,000
18	Điểm xen cư nông thôn, thôn Ngọc Lậu, Đông Thịnh, huyện Đông Sơn	Đông Thịnh	2.88	120.0	120.0	720,000,000
19	Khu dân cư, xen cư trước Bệnh viện đa khoa huyện Đông Sơn (gộp dự án khu dân cư cạnh BVĐK huyện MB 925 với dự án HH16 trước BVĐK)	Rừng Thông	4.44	16,300.0	16,300.0	130,400,000,000
20	Điểm dân cư và nhà văn hóa thôn Chợ Rủn, Đông Khê, huyện Đông Sơn	Đông Khê	3.08	12,400.0	12,400.0	49,600,000,000
21	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn Đông Hoàng, thôn Hoàng Học (MBQH 3439)	Đông Hoàng	10.06	500.0	500.0	2,000,000,000
22	Khu dân cư Nhà Thánh thôn 7, xã Đông Anh (nay thuộc Đông Khê), huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;	Đông Khê	0.35	800.0	800.0	8,400,000,000
23	Hạ tầng điểm dân cư Cồn Căng, Thôn Hòa Bình, Đông Ninh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Đông Ninh	1.04	5,911.8	5,911.8	23,647,200,000
24	Điểm dân cư thôn Hòa Bình (giáp nhà máy may Ikungvina)	Đông Ninh	1.81	6,264.7	6,264.7	26,311,740,000
25	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn Đồng Cồng, thôn Tân Đại, xã Đông Hòa, huyện Đông Sơn (giai đoạn 2)	Xã Đông Hòa	3.67	500.0	500.0	2,000,000,000

26	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Đại Từ (cạnh trường mầm non) Đông Thịnh, huyện Đông Sơn (giai đoạn 2)	Đông Thịnh	0.44	4,420.0	4,420.0	30,940,000,000
27	Hạ tầng khu dân cư mới phía Tây Nam Quốc lộ 47, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Thị trấn Rừng Thông, Đông Thịnh	6.30	23,730.0	23,730.0	213,570,000,000
28	Điểm dân cư phía Tây Bắc đường tỉnh lộ 517, Đông Thịnh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (MBQH 9637)	Đông Thịnh	17.91	720.0	720.0	5,040,000,000
29	Điểm dân cư nông thôn Đồng Xín thôn 4,5 (Đông Khê)	Đông Khê	9.60	437.0	437.0	2,185,000,000
30	MBQH 3220 (khu dân cư xã Đông Thịnh cạnh Nhuệ Sâm (phía Tây))	Đông Thịnh	6.80	120.0	120.0	1,080,000,000
31	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Nam xã Đông Anh (MBQH 650)	Đông Khê		316.0	316.0	1,896,000,000
32	Điểm dân cư nông thôn cạnh trường Mầm Đông Anh (MB 3083)	Đông Khê		206.0	206.0	1,030,000,000
33	Điểm dân cư phía Tây Bắc đường tỉnh lộ 517, Đông Thịnh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Đông Thịnh	17.91	4,201.5	4,201.5	14,285,100,000

34	Điểm dân cư nông thôn tại Thôn Thế Giới, thôn Thành Huy, thôn Hòa Bình, Đông Ninh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Đông Ninh	9.28	720.7	720.7	1,210,776,000
35	Khu dịch vụ thương mại phía nam QL 47 huyện Đông Sơn thuộc MBQH số 4761 ngày 29/11/2018 (dự án BT)	Thị trấn Rừng Thông	-	750.0	750.0	2,445,750,000
36	Điểm dân cư nông thôn tại Đồng Xin, thôn 4, thôn 5, Đông Khê, huyện Đông Sơn	Đông Khê	9.03	1,170.8	1,170.8	1,272,659,600
37	Khu dân cư mới thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (khu dân cư trước bệnh viện)	TT Rừng Thông, Đông Khê, Đông Thịnh	16.49	7,209.1	7,209.1	16,451,166,200
<b>Tổng cộng:</b>				<b>106,610.1</b>	<b>106,610.1</b>	<b>668,748,391,800</b>

**Ứ DỤNG ĐẤT NĂM 2026***năm 2026 của UBND phường Đông Sơn)*

<b>Dự kiến chi phí bồi thường GPMB (đồng)</b>	<b>Dự kiến chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật (đồng)</b>	<b>Tiền sử dụng dự kiến đất dự kiến thu được sau khi trừ chi phí GPMB và Đầu tư hạ tầng kỹ thuật (đồng)</b>	<b>Đánh giá sự phù hợp quy hoạch được duyet</b>	<b>Ghi chú</b>
-	-	1,400,000,000	Phù hợp QH	Hủy KQ ĐG
-	-	1,062,000,000	Phù hợp QH	Hủy KQ ĐG
-	-	520,000,000	Phù hợp QH	Hủy KQ ĐG
-	-	20,700,000,000	Phù hợp QH	Hủy KQ ĐG
-	-	927,000,000	Phù hợp QH	
-	-	3,263,200,000	Phù hợp QH	
-	-	600,000,000	Phù hợp QH	
		1,867,600,000	Phù hợp QH	
		500,000,000	Phù hợp QH	

10,000,000,000	2,000,000,000	32,100,000,000	Phù hợp QH	
-	-	1,600,000,000	Phù hợp QH	
-	-	9,600,000,000	Phù hợp QH	
-	-	3,200,000,000	Phù hợp QH	TĐC còn lại
-	-	1,600,000,000	Phù hợp QH	
		9,123,200,000	Phù hợp QH	
		13,200,000,000	Phù hợp QH	TĐC còn lại

		21,000,000,000	Phù hợp QH	
		720,000,000	Phù hợp QH	Hủy KQ ĐG
15,000,000,000	50,000,000,000	65,400,000,000	Phù hợp QH	Đang GPMB
9,240,000,000	24,800,000,000	15,560,000,000	Phù hợp QH	chưa GPMB
		2,000,000,000	Phù hợp QH	
1,050,000,000	1,600,000,000	5,750,000,000	Phù hợp QH	chưa GPMB
3,120,000,000	11,823,600,000	8,703,600,000	Phù hợp QH	
5,430,000,000	12,529,400,000	8,352,340,000	Phù hợp QH	chưa GPMB
500,000,000	-	1,500,000,000	Phù hợp QH	

-	2,000,000,000	28,940,000,000	Phù hợp QH	
18,900,000,000	176,400,000,000	18,270,000,000	Phù hợp QH	
-	-	5,040,000,000	Phù hợp QH	
-	-	2,185,000,000		Hủy KQ ĐG
-	-	1,080,000,000		
-	-	1,896,000,000		Hủy KQ ĐG
-	-	1,030,000,000		Hủy KQ ĐG
-	-	14,285,100,000	Phù hợp QH	TMDV

-	-	1,210,776,000	Phù hợp QH	TMDV
	-	2,445,750,000	Phù hợp QH	TMDV
-	-	1,272,659,600	Phù hợp QH	TMDV
-	-	16,451,166,200	Phù hợp QH	TMDV
<b>63,240,000,000</b>	<b>281,153,000,000</b>	<b>324,355,391,800</b>		



















